

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 51 cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc các quận, huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý theo hình thức giữ lại, tiếp tục sử dụng đối với các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại địa bàn các quận, huyện tại Công văn số 9479/VP-TC3 ngày 23/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3955/STC-GCS ngày 09/09/2024 và số 5560/STC-GCS ngày 09/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 51 cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện để sử dụng vào mục đích trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Ngô Quyền, Đồ Sơn, Lê Chân, Dương Kinh, Kiến An, An Dương, An Lão, Thủy Nguyên, Tiên Lãng và các cơ quan, đơn vị có liên quan có cơ sở nhà, đất được giữ lại tiếp tục sử dụng có trách nhiệm quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất theo đúng mục đích sử dụng được nhà nước giao và phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Ngô Quyền, Đồ Sơn, Lê Chân, Dương Kinh, Kiến An, An Dương, An Lão, Thủy Nguyên, Tiên Lãng quản lý, sử dụng và hoàn thiện hồ sơ nhà, đất theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Ngô Quyền, Đồ Sơn, Lê Chân, Dương Kinh, Kiến An, An Dương, An Lão, Thủy Nguyên, Tiên Lãng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CPVP UBND TP;
- Các Phòng: TCNS, XDGTCT, NNTNMT, NC&KTGS;
- Lưu: VT, TC3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thọ

PHỤ LỤC: CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC QUẬN, HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
1	Quận Ngô Quyền				
1.1	Trụ sở UBND Phường Cầu Đất	123,1	123,1	615,5	Số 115 Lương Khánh Thiện, Phường Cầu Đất
	Nhà 5 tầng		123,1	615,5	
1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.661,6	1.129,2	1.529,2	Số 147 Nguyễn Hữu Tuệ, Phường Gia Viên
	Dãy nhà A 2 tầng		200,0	400,0	
	Dãy nhà B 2 tầng		200,0	400,0	
	Lán xe		20,0	20,0	
	Cụm 4 Đông Khê		630,0	630,0	
	Cụm 2 Đông Khê		79,2	79,2	
1.3	Trụ sở UBND Phường Đông Khê	1.125,4	1.125,4	1.611,8	Số 275 Đông Khê, Phường Đông Khê
	Dãy nhà A, Trụ sở phường 2 tầng		273,60	547,20	
	Dãy nhà B, Trụ sở phường 2 tầng		212,80	425,60	
	Nhà Văn hóa phường		202,73	202,73	
	Nhà để xe		190,96	190,96	
	Nhà kho		191,75	191,75	
	Nhà bếp		53,56	53,56	
1.4	Trụ sở Ủy ban nhân dân Phường Đồng Quốc Bình	1.058,7	412,0	1.023,0	Số 15 Nguyễn Bình, Phường Đồng Quốc Bình
	Trụ sở UBND phường 3 tầng		283	894	
	Phòng bảo vệ		10	10	
	Khu vực để xe CBCNV		29	29	
	Trạm y tế		90	90	
1.5	Trụ sở Ủy ban nhân dân Phường Lạch Tray	400,0	249,5	748,5	Số 201 Lạch Tray, Phường Lạch Tray
	Trụ sở UBND phường (201 Lạch Tray) 3 tầng		249,5	748,5	
1.6	Trụ sở UBND Phường Lạc Viên	485,0	220,0	600,0	Số 46 Lê Lai, Phường Lạc Viên

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Trụ sở UBND phường 3 tầng		220	600	
2	Quận Lê Chân				
2.1	Trụ sở Quận ủy	801,0	490,0	1.707,0	10H Hồ Sen, Phường Trại Cau
	Nhà làm việc 3 tầng		490,0	1.707,0	
2.2	Trụ sở UBND phường Hồ Nam	95,0	95,0	665,0	Số 288 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam
	Nhà làm việc 7 tầng		95,0	665,0	
2.3	Trụ sở Đảng ủy HĐND UBND phường Nghĩa Xá	3.724,2	379,0	1.137,0	97 Thiên Lôi, Phường Nghĩa Xá
	Nhà làm việc, 3 tầng		379,0	1.137,0	
2.4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cát Dài	162,0	162,0	567,0	Số 2/233 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài
	Nhà 4 tầng		162,0	567,0	
3	Quận Đồ Sơn				
3.1	Trụ sở làm việc UBND phường Hải Sơn	1.485,9	516,0	1.032,0	Số 17, đường Nguyễn Hữu Cầu, Phường Hải Sơn
	Ngôi nhà số 01 (2 tầng)		289,7	579,4	
	Ngôi nhà số 02 (2 tầng)		150,0	300,0	
	Ngôi nhà số 03 (2 tầng)		76,3	152,6	
3.2	Mầm non Hải Sơn	781,0	312,9	492,9	Số 10/100 Lý Thánh Tông, Phường Hải Sơn
	Ngôi nhà số 01 (1 tầng)		54,0	54,0	
	Ngôi nhà số 02 (1 tầng)		99,0	179,0	
	Ngôi nhà số 03 (2 tầng)		145,0	245,0	
	Ngôi nhà số 04 (2 tầng)		14,9	14,9	
4	Quận Dương Kinh				
4.1	UBND phường Đa Phúc	1.420,0	1.066,0	1.654,0	TDP Quảng Luận, Phường Đa Phúc
	Nhà làm việc số 1		288,00	576,00	
	Nhà làm việc số 2		300,00	600,00	
	Nhà xe		120,00	120,00	
	Nhà kho 1		18,00	18,00	
	Nhà kho 2		150,00	150,00	
	Nhà vệ sinh		190,00	190,00	
	Nhà trạm viễn thông quân đội				

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	I	2	3	4
5	Quận Kiến An				
5.1	Trụ sở UBND phường Lâm Hà	976,2	357,0	959,0	Số 5 đường Tân Hà, Phường Lâm Hà
	Dãy nhà trụ sở UBND		295,00	897,00	
	Nhà bảo vệ		12,00	12,00	
	Nhà để xe		50,00	50,00	
5.2	Trụ sở UBND phường Phù Liễn	2.119,0	784,2	1.189,7	Số 130 Quy Tức, Phường Phù Liễn
	Nhà làm việc số 1		310,00	620,00	
	Nhà làm việc số 2		95,48	190,96	
	Nhà xe		64,75	64,75	
	Lán để xe		41,60	41,60	
	Khu bếp ăn		59,20	59,20	
	Nhà văn hóa		213,15	213,15	
5.3	Trụ sở UBND phường Tràng Minh	653,0	440,0	1.112,0	Số 169 đường Quy Tức, Phường Tràng Minh
	Dãy nhà trụ sở UBND		336,00	1.008,00	
	Lán để xe		104,00	104,00	
6	Huyện An Dương				
6.1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4.925,0	2.079,0	2.755,0	Số 1, tổ dân phố 1, Thị trấn An Dương
	Nhà văn hóa		1.283	1.848	
	Nhà thi đấu		740	851	
	Nhà kho		40	40	
	Nhà để máy bơm PCCC		16	16	
6.2	Trụ sở UBND Xã Đồng Thái	6.304,0	1.925,0	2.880,0	Thôn Bạch Mai, Xã Đồng Thái
	Nhà làm việc của xã		401	1.203	
	Nhà làm việc của Bộ phận “Một cửa”; quân sự		151	151	
	Nhà văn hóa xã		650	803	
	Khu làm việc Công an xã		123	123	
	Nhà thi đấu thể thao		372	372	
	Nhà bảo vệ		10	10	
	Lán để xe		156	156	
	Nhà vệ sinh 1		19	19	
	Nhà vệ sinh 2		43	43	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
6.3	Trụ sở UBND Xã Hồng Thái	4.532,2	1.516,0	1.827,0	Thôn Kiều Trung, Xã Hồng Thái
	Nhà làm việc 02 tầng, 11 phòng		196,0	392,0	
	Nhà làm việc 02 tầng và nhà văn hóa 1 tầng		830,0	945,0	
	Nhà làm việc bộ phận 1 cửa 01 tầng		73,0	73,0	
	Nhà để xe		200,0	200,0	
	Nhà bảo vệ		15,0	15,0	
	Bếp ăn		4,5	4,5	
	Nhà vệ sinh		6,5	6,5	
	Sân cầu lông		150,0	150,0	
	Nhà 1 tầng (trạm BTS)		11,0	11,0	
	Bể nước 1		11,0	11,0	
	Bể nước 2		8,0	8,0	
	Kho tang vật		11,0	11,0	
6.4	Trụ sở UBND Xã Tân Tiến	4.351,0	1.179,0	2.071,0	Thôn Đông, xã Tân Tiến
	Toà nhà trụ sở UBND xã 2 tầng (khu B)		408,0	816,0	
	Toà nhà trụ sở UBND xã 2 tầng: Toà nhà làm việc của khối Đảng, Đoàn thể, công an xã (khu A)		484,0	968,0	
	Khu nhà bảo vệ, Hợp tác xã		130,0	130,0	
	Khu nhà kho, lán xe		142,0	142,0	
	Nhà phòng cháy chữa cháy		5,0	5,0	
	Bể nước		10,0	10,0	
7	Huyện An Lão				
7.1	Trường Mầm non Sao Sáng	5.529,0	3.419,0	6.401,5	Số 41 Lê Lợi, Thị trấn An Lão
	Dãy nhà 2 tầng 7 phòng điểm 1		438,0	876,0	
	Dãy nhà 2 tầng 4 phòng điểm 1		436,0	872,0	
	Dãy nhà 2 tầng 6 phòng điểm 1		634,0	1.268,0	
	Khu thể chất điểm 1		60,0	120,0	
	Nhà bếp điểm 1		100,0	100,0	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Nhà bảo vệ điểm 1		12,0	12,0	
	Sân khấu điểm 1		60,0	60,0	
	Dãy nhà 2 tầng 8 phòng (Đ2)		544,5	1.089,0	
	Dãy nhà 2 tầng 4 phòng (Đ2)		480,0	960,0	
	Dãy nhà 2 tầng 4 phòng (Đ2)		390,0	780,0	
	Nhà bếp điểm 2		153,0	153,0	
	Nhà bảo vệ điểm 2		10,5	10,5	
	Phòng y tế điểm 2		15,0	15,0	
	Sân khấu điểm 2		50,0	50,0	
	Lán để xe điểm 2		36,0	36,0	
7.2	Trường Mầm non Quang Hưng: Điểm 2	598,0	130,0	130,0	Thôn Câu Thượng, Xã Quang Hưng
	Dãy nhà 2 tầng		110,0	110,0	
	Nhà bảo vệ tầng 1		20,0	20,0	
7.3	Trụ sở UBND xã An Thái	3.744	890	1.310	Xã An Thái
	Nhà Văn hóa xã		278	278	
	Nhà làm việc 2 tầng		420	840	
	Phòng họp UBND		50	50	
	Nhà làm việc 1 cửa		60	60	
	Bưu điện		70	70	
	Nhà bảo vệ		12	12	
7.4	Trụ sở UBND xã An Thọ	6.000	1.431	1.431	Xã An Thọ
	Nhà làm việc 10 phòng		382	382	
	Nhà làm việc (dãy Một cửa)		426	426	
	Nhà thể thao		123	123	
	Nhà bảo vệ 1 tầng		10	10	
	Nhà văn hoá		244	244	
	Nhà cấp 4		80	80	
	Nhà bếp		20	20	
	Nhà xe cán bộ công chức		121	121	
	Nhà vệ sinh		10	10	
	Nhà xe khách đến liên hệ		15	15	
7.5	Trường Tiểu học Bát Trang	1.355	417	798	Thôn Quán Trang, Xã Bát Trang

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Dãy nhà 2 tầng 8 phòng học		381	762	
	Khu nhà vệ sinh học sinh		16	16	
	Nhà xe		20	20	
7.6	UBND xã Chiến Thắng	3.339	1.448	2.118	Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng
	Nhà làm việc 2 tầng số 1		340,0	680,0	
	Nhà làm việc 2 tầng số 2		330,0	660,0	
	Nhà hội trường nhà văn hóa		392,0	392,0	
	Nhà bếp		198,0	198,0	
	Nhà xe 1		75,0	75,0	
	Nhà xe 2		75,0	75,0	
	Nhà vệ sinh		37,5	37,5	
7.7	Trụ sở UBND xã Quang Hưng	4.492	1.137	1.804	Thôn Câu Trung, Xã Quang Hưng
	Nhà 02 tầng		475	950	
	Nhà 02 tầng - trụ sở công an xã		192	384	
	Nhà văn hóa xã 01 tầng		330	330	
	Nhà bếp		20	20	
	Phòng bảo vệ		20	20	
	Lán để xe		70	70	
	Nhà vệ sinh		30	30	
7.8	UBND xã Tân Viên	4.492	1.142	1.772	Thôn Kinh Điền, Xã Tân Viên
	Dãy nhà 02 tầng 11 phòng		208	416	
	Dãy nhà 2 tầng 8 phòng		237	474	
	Dãy nhà 2 tầng 11 phòng (Nhà làm việc công an)		185	370	
	Nhà bếp nhà vệ sinh của công an		53	53	
	Nhà văn hóa xã		305	305	
	Lán để xe UBND xã		65	65	
	Lán để xe công an		37,2	37,2	
	Nhà bảo vệ UBND xã		24,0	24,0	
	Nhà vệ sinh UBND xã		28,0	28,0	
8	Huyện Thủy Nguyên				
8.1	Trường Tiểu học Thủy Sơn (Khu A)	4.925,0	2.926,0	5.056,0	Xã Thủy Sơn

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sản sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	I	2	3	4
	Dãy nhà 2 tầng phòng học số 1		420,0	840,0	
	Dãy nhà 2 tầng phòng học số 2		1.050,0	2.100,0	
	Dãy nhà 2 tầng phòng học, hiệu bộ số 3		420,0	840,0	
	Dãy nhà 2 tầng phòng học, phòng chức năng số 4		240,0	480,0	
	Phòng bảo vệ		10,0	10,0	
	Nhà xe		100,0	100,0	
	Nhà vệ sinh học sinh		100,0	100,0	
	Nhà đa năng		536,0	536,0	
	Sân khấu		50,0	50,0	
8.2	Trường Tiểu học Thủy Sơn (Khu B)		859,0	1.559,0	Xã Thủy Sơn
	Dãy nhà 2 tầng phòng học số 1		350,0	700,0	
	Dãy nhà 2 tầng phòng học số 2		350,0	700,0	
	Phòng bảo vệ		9,0	9,0	
	Nhà xe		50,0	50,0	
	Nhà vệ sinh học sinh		50,0	50,0	
	Sân khấu		50,0	50,0	
8.3	Trụ sở UBND Thị trấn Núi Đèo	868,6	657,7	1.071,0	Thị trấn Núi Đèo
	Dãy nhà 2 tầng		527,7	841,0	
	Nhà bảo vệ		15,0	15,0	
	Nhà để xe		100,0	200,0	
	Nhà vệ sinh		15,0	15,0	
8.4	Trường Mầm non Gia Đức	2.013,0	1.937,7	3.477,7	Xã Gia Đức
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		488,0	977,0	
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		800,2	1.391,2	
	Dãy nhà hiệu bộ		460,0	920,0	
	Nhà bảo vệ		13,6	13,6	
	Nhà bếp		67,0	67,0	
	Nhà vệ sinh		18,9	18,9	
	Lán để xe		90,0	90,0	
8.5	Trường Tiểu học Gia Đức	7.434,0	1.740,0	2.990,0	Xã Gia Đức

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Nhà lớp học 2 tầng 16 phòng		850,0	1.699,0	
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		401,0	802,0	
	Nhà để xe		375,0	375,0	
	Nhà bảo vệ		14,0	14,0	
	Nhà vệ sinh		100,0	100,0	
8.6	Trường THCS Trần Nhật Duật (THCS Gia Đức cũ)	6.151,0	1.740,0	2.666,0	
	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng (bao gồm nhà vệ sinh)		1.018,0	1.640,0	
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng		303,0	607,0	
	Phòng bảo vệ		17,0	17,0	
	Nhà để xe học sinh và giáo viên		296,0	296,0	
	Khu nhà tập thể		106,0	106,0	
8.7	Trụ sở UBND xã Gia Đức	1.852,0	612,0	1.083,0	Xã Gia Đức
	Nhà làm việc số 1		222,0	444,0	
	Nhà làm việc số 2		249,0	499,0	
	Nhà bảo vệ		14,0	14,0	
	Nhà để xe		126,0	126,0	
8.8	Trường Mầm non khu A (thôn Phù Lưu)	1.227,0	718,0	1.268,0	
	Dãy nhà 06 phòng học 2 tầng hướng Bắc		257,0	515,0	
	Dãy nhà 04 phòng học 2 tầng hướng Tây		292,0	584,0	
	Khu phòng bếp, nhà vệ sinh		96,0	96,0	
	Lán để xe		73,0	73,0	
8.9	Trường Mầm non khu B (thôn Việt Khê)	1.888,0	1.381,0	2.361,0	
	Dãy nhà 08 phòng học 2 tầng hướng Nam		980,0	1.960,0	
	Dãy nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh 01 tầng hướng Đông		102,0	102,0	
	Khu phòng bếp, nhà bảo vệ		121,0	121,0	
	Lán để xe		178,0	178,0	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
8.10	Trường Tiểu học khu A (thôn Việt Khê)	3.560,0	936,0	1.538,0	
	Dãy nhà 08 phòng học 02 tầng hướng Nam		334,0	668,0	
	Khu hiệu bộ 02 tầng hướng Đông		268,0	536,0	
	Nhà vệ sinh		93,0	93,0	
	Lán để xe		218,0	218,0	
	Phòng bảo vệ		23,0	23,0	
8.11	Trụ sở UBND xã Phù Ninh	4.449,0	1.677,0	2.241,0	Xã Phù Ninh
	Dãy nhà Phòng làm việc 2 tầng của Đảng ủy, HĐND, UBND xã		223,0	464,0	
	Dãy nhà 02 tầng làm Nhà văn hóa và phòng làm việc khối đoàn thể		323,0	646,0	
	Dãy nhà 01 tầng phòng làm việc của Công an xã		200,0	200,0	
	Lán để xe		187,0	187,0	
	Nhà vệ sinh		58,0	58,0	
	Nhà 1 tầng số 1		48,0	48,0	
	Nhà 1 tầng số 2		85,0	85,0	
	Nhà bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ		553,0	553,0	
8.12	Trường Mầm non Kiên Bái	6.058,0	2.124,0	3.578,0	Xã Kiên Bái
	Dãy 1		330,0	660,0	
	Dãy 2		586,0	1.172,0	
	Dãy 3		538,0	1.076,0	
	Dãy 4		255,0	255,0	
	Dãy 5		415,0	415,0	
8.13	Trường Tiểu học Lập Lễ	12.080,0	3.236,6	6.128,3	Xã Lập Lễ
	Dãy 2 tầng bên tay phải từ cổng vào (11 phòng)		534,6	1.069,3	
	Dãy 2 tầng bên tay trái từ cổng vào (10 phòng)		485,1	970,2	
	Dãy 2 tầng bên tay phải từ cổng vào (10 phòng)		432,4	864,8	
	1 dãy nhà 3 tầng (11 phòng)		448,4	1.345,1	
	1 dãy nhà 3 tầng (9 phòng)		271,4	814,3	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	I	2	3	4
	Nhà y tế		8,3	8,3	
	Nhà kho (độc lập, không nằm trong các dãy nhà)		8,3	8,3	
	Lán để xe		896,0	896,0	
	Nhà vệ sinh (độc lập, không nằm trong dãy nhà)		140,0	140,0	
	Bể nước		12,0	12,0	
8.14	Trường Mầm non Phục Lễ	4.894,1	1.497,6	2.813,7	Xã Phục Lễ
	Dãy nhà lớp học số 2 tầng số 1		605,0	1.210,0	
	Dãy nhà lớp học số 2 tầng số 2		611,1	1.322,2	
	Khu nhà bếp, kho bếp		77,0	77,0	
	Lán xe		96,0	96,0	
	Nhà bảo vệ		7,0	7,0	
	Bể nước		30,0	30,0	
	Sân khấu		71,5	71,5	
8.15	Trường Tiểu học Lưu Kiếm (Trường TH Lưu Kỳ cũ)	6.904,0	1.152,1	1.542,6	Xã Lưu Kiếm
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		495,5	886,0	
	Nhà lớp học 2 tầng				
	Nhà hiệu bộ 1 tầng		210,8	210,8	
	Nhà bảo vệ		12,0	12,0	
	Lán để xe giáo viên		45,0	45,0	
	Lán để xe học sinh		280,0	280,0	
	Nhà vệ sinh		108,9	108,9	
8.16	Trường THCS Đông Sơn	4.655,0	1.651,0	3.083,0	Xã Đông Sơn
	01 dãy 2 tầng cũ		392,0	784,0	
	01 dãy 2 tầng mới		340,0	680,0	
	01 dãy phòng học 3 tầng		350,0	1.050,0	
	Hội trường		120,0	120,0	
	Nhà bảo vệ		9,0	9,0	
	Sân khấu		90,0	90,0	
	Lán để xe		320,0	320,0	
	Nhà vệ sinh (độc lập, không nằm trong các dãy nhà)		30,0	30,0	
9	Huyện Tiên Lãng				

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	I	2	3	4
9.1	Trụ sở UBND xã Bạch Đằng	2.605,0	801,0	1.127,0	Thôn Xuân Lai, Xã Bạch Đằng
	Nhà làm việc 2 tầng + hội trường		372,0	443,0	
	Nhà làm việc 2 tầng 10 phòng		114,0	228,0	
	Nhà làm việc 2 tầng 8 phòng		141,0	282,0	
	Nhà bếp		14,0	14,0	
	Nhà để xe		76,0	76,0	
	Nhà vệ sinh		32,0	32,0	
	Nhà Bưu điện văn hoá xã		40,0	40,0	
	Nhà vận hành trạm BTS Viettel		12,0	12,0	
9.2	Trường Tiểu học Tiên Cường	8.897	1.837	2.857	Thôn An Thung, Xã Tiên Cường
	Nhà hướng Bắc 2 tầng (8 phòng học)		458,0	916,0	
	Nhà hướng Đông 1 tầng (4 phòng)		250,0	250,0	
	Nhà hướng Nam 2 tầng (10 phòng học).		562,0	1.124,0	
	Nhà hướng Bắc 1 tầng (1 phòng học).		57,0	57,0	
	Nhà bảo vệ		20,0	20,0	
	Nhà bếp		40,0	40,0	
	Nhà đa năng		150,0	150,0	
	Nhà để xe học sinh		150,0	150,0	
	Nhà để xe giáo viên		50,0	50,0	
	Nhà vệ sinh học sinh		30,0	30,0	
	Nhà vệ sinh giáo viên		10,0	10,0	
	Nhà vệ sinh học sinh		30,0	30,0	
	Sân khấu		30,0	30,0	
9.3	Trụ sở UBND xã Tiên Thắng	4.223	1.494	1.999	Thôn Mỹ Lộc, Xã Tiên Thắng
	Nhà 2 tầng hướng Nam		370	740	
	Nhà 2 tầng hướng Tây		135	270	
	Nhà văn hóa xã		568	568	
	Nhà vệ sinh + nhà kho		50	50	
	Nhà để xe		160	160	
	Nhà bếp		56	56	
	Nhà làm việc HTX		100	100	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Buru điện xã		55	55	
9.4	Trụ sở UBND xã Toàn Thắng	2.582	1.224	1.779	Thôn Đốc Hành, Xã Toàn Thắng
	Nhà 2 tầng hướng Tây Bắc		325,0	650,0	
	Nhà 2 tầng hướng Đông Bắc		230,0	460,0	
	Nhà Văn hoá xã		435,0	435,0	
	Nhà để xe		153,0	153,0	
	Nhà bảo vệ		13,7	13,7	
	Nhà vận hành trạm BTS		10,0	10,0	
	Nhà kho		57	57	
9.5	Trụ sở UBND xã Tự Cường	4.579	1.131	1.762	Thôn Mỹ Ngự, Xã Tự Cường
	Nhà làm việc 2 tầng số 1		185	370	
	Nhà làm việc 2 tầng số 2		146	292	
	Nhà văn hóa xã		292	292	
	Nhà để xe 1		65	65	
	Nhà để xe 2		50	50	
	Nhà bảo vệ		24	24	
	Nhà vệ sinh		55	55	
	Bể nước		3	3	
	Trạm phát sóng VNPT		10	10	
	Nhà làm việc 2 tầng Công an xã		300	600	
	Bể nước		1	1	
9.6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vinh Quang (cơ sở 1)	2.751	1.760	2.290	Thôn Đồn Nam, Xã Vinh Quang
	Nhà 02 tầng hướng Bắc		220	440	
	Nhà 02 tầng hướng Tây		310	620	
	Nhà bảo vệ		16	16	
	Nhà để xe		580	580	
	Nhà vệ sinh		54	54	
	Nhà bếp		30	30	
	Nhà văn hóa xã		470	470	
	Nhà vận hành trạm BTS		10	10	
	Nhà Buru điện xã		70	70	
9.7	Trụ sở UBND xã Tây Hưng	4.565	1.179	1.791	Thôn Minh Hưng, Xã Tây Hưng
	Nhà 2 tầng hướng Nam		492	984	
	Nhà 2 tầng hướng Đông		120	240	
	Nhà vệ sinh		40	40	

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng (m2)	Địa chỉ cơ sở nhà, đất
A	B	1	2	3	4
	Nhà để xe		257	257	
	Nhà làm việc Công an xã		200	200	
	Bưu điện văn hoá xã		70	70	

CHỖ HÃY QUẢN